

ĐỘNG LỰC VÀ RÀO CẢN TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Trần Đức Long¹, Trần Thái Thanh Tâm¹, Lê Thị Gái¹, Nguyễn An Khuông², Trần Văn Đệ¹, Trần Thị Như Lê^{1}*

1. Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ

2. Bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ

*Email: ttme@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/01/2024

Ngày phản biện: 13/02/2024

Ngày duyệt đăng: 26/02/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tích cực tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) là rất cần thiết, đặc biệt là sinh viên đại học để có thể sáng tạo, tăng kiến thức mới và tạo sản phẩm mới phục vụ cho sự phát triển của xã hội. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả động lực và rào cản trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện ở 3239 sinh viên tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ 10-12/2022 thông qua công cụ Google Forms. Động lực NCKH của sinh viên bao gồm 9 khía cạnh và phân theo 3 bậc của Likert (không đồng ý, bình thường và đồng ý). Rào cản của sinh viên bao gồm các khía cạnh của rào cản cá nhân và rào cản hệ thống. **Kết quả:** Động lực thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH: 79,9% là có hội phát triển nghề nghiệp, 77,9% phát triển kỹ năng NCKH, 76,9% phát huy kỹ năng làm việc nhóm, 73,2% tăng có hội trúng tuyển sau đại học, 72,6% tăng năng lực bản thân. Rào cản ảnh hưởng tới việc tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên: rào cản cá nhân (kỹ năng, kiến thức chiếm 62,3%), rào cản cơ chế hệ thống (thiếu định hướng và đào tạo nghiên cứu chiếm 56,9%). **Kết luận:** Để tăng cường hoạt động NCKH trong sinh viên nhà Trường cần có cách quảng bá tốt các khoá học ngắn hạn, các buổi hội thảo và chuyên đề cung cấp kiến thức cũng như đưa ra định hướng trong NCKH cho sinh viên đặc biệt là năm thứ 1 và thứ 2.

Từ khóa: Sinh viên, nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.

ABSTRACT

MOTIVATION AND BARRIERS IN SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Tran Duc Long¹, Tran Thai Thanh Tam¹, Le Thi Gai¹, Nguyen An Khuong², Tran Van De¹, Tran Thi Nhu Le^{1}*

1. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

2. Can Tho Gynecology and Obstetric Hospital

Background: Scientific research can be defined as creative and systematic work carried out to increase new knowledge and create new products for the development of society. Therefore, actively participating in scientific research is very necessary, especially for university students. **Objectives:** To describe the motivation and barriers to scientific research activities of students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted with 3239 students at Can Tho University of Medicine from October 2022 to December 2022 using the Google Form tool. The research motivation of the students included 7 aspects categorized into 3 Likert scales. The barriers faced by the students encompassed aspects of personal and systemic barriers. **Results:** Show students' motivations to participate in scientific research: 79.9% have opportunities for career development, 77.9% develop scientific research skills, 76.9% promoted

teamwork skills, 73.2% increased their chances of graduate study, and 72.6% increased personal skills. Barriers affecting students' participation in scientific research: personal barriers (skills and knowledge account for 62.3%), systemic barriers (lack of orientation and research training account for 56.9%). **Conclusion:** To enhance research activities among students, the university should organize short-term courses, workshops, and specialized sessions to provide knowledge and guidance in research. These initiatives aim to equip students with the necessary skills and offer direction for their research endeavors.

Keywords: Students, scientific research, Can Tho University of Medicine and Pharmacy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học có thể được định nghĩa là công việc sáng tạo và có hệ thống được thực hiện để tăng nguồn kiến thức [1]. Nguồn kiến thức này góp phần tạo ra nguồn tri thức mới, sản phẩm mới phục vụ cho sự phát triển của xã hội [2]. Vì vậy, việc nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học là rất cần thiết. Để đạt được điều này, chúng ta cần quan tâm về các yếu tố liên quan đến hoạt động nghiên cứu như thái độ đối với nghiên cứu, sự sẵn sàng tham gia hoạt động nghiên cứu, đặc biệt là sinh viên đại học. Theo báo cáo tổng kết năm học tại Trường Đại học Y dược Cần Thơ qua các năm cho thấy quy mô đào tạo đại học của trường vào khoảng 10.000 sinh viên, số lượng sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học được báo cáo như năm 2018-2019 là 43 đề tài sinh viên [3], 2019-2020 là 22 đề tài [4], 2021-2022 là 124 đề tài [5] và năm học 2022-2023 là 81 đề tài [6]. Mặc dù số lượng đề tài sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học có tăng qua các năm nhưng chỉ đạt khoảng 6% sinh viên tham gia. Chính vì vậy, nhằm góp phần đề xuất các biện pháp giúp sinh viên các trường đại học nói chung và sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ nói riêng đến gần hơn, tự tin hơn khi tham gia nghiên cứu khoa học nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện đề tài với mục tiêu: Mô tả động lực và rào cản trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

3239 sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ tham gia nghiên cứu từ 10/2022-12/2022.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên đang học tập tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ bao gồm tất cả các ngành học.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Phiếu khảo sát của sinh viên điền thiếu thông tin (không hoàn thành khảo sát trên biểu mẫu) hoặc sinh viên từ chối tham gia điền phiếu khảo sát hoặc gửi phản hồi trễ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu quan sát mô tả cắt ngang. Cỡ mẫu nghiên cứu:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu; d: Sai số cho phép, lấy d=0,02; α : Xác suất sai lầm loại 1. Với $\alpha = 0,05$ thì độ tin cậy là 95%; Z: Hệ số tin cậy. Với độ tin cậy là 95% thì Z = 1,96; p: Tỷ lệ sinh viên sẵn sàng tham gia nghiên cứu khoa học theo nghiên cứu trước đây là 63% và ước tính tỷ lệ hao hụt mẫu 30%.

Chúng tôi cần thu thập tối thiểu 3198 mẫu. Trên thực tế thu thập và đưa vào phân tích 3239 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện theo phản hồi từ phiếu khảo sát trực tuyến thông qua Google Forms.

- **Nội dung nghiên cứu:**

Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

+ Ngành học: Y khoa, khác

+ Giới tính: Nam, nữ

+ Xếp loại học lực: Trung bình/thấp hơn trung bình, khá, giỏi/xuất sắc, chưa có

+ Hứng thú với nghiên cứu khoa học: Có, không

+ Tham gia các khoá học về NCKH: Có, không

+ Đã từng tham gia các hoạt động NCKH: Có, không

Động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên: Bao gồm 9 các khía cạnh như sự yêu thích của bản thân, phát triển kỹ năng NCKH, phát huy tình thần làm việc nhóm, phát triển nghề nghiệp, tăng cơ hội trúng tuyển/sau đại học, bổ sung thành tích cho sơ yếu lý lịch, khuyến khích từ bạn bè, thầy cô: không đồng ý, bình thường và đồng ý, khen thưởng: không đồng ý, bình thường và đồng ý, báo cáo nghiên cứu. Tất cả các khía cạnh được phân theo 3 bậc của Likert: không đồng ý, bình thường và đồng ý.

Nhận thức của sinh viên về các rào cản cá nhân ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH: Được chia theo từng khía cạnh, đối tượng nghiên cứu có thể chọn nhiều ý trong câu hỏi bao gồm thiếu kinh nghiệm tìm kiếm tài liệu, không đủ kỹ năng và kiến thức, quá tải chương trình học, thiếu phần thưởng khích lệ/ động lực, thiếu kinh nghiệm trong sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu, khó khăn khi tìm kiếm chủ đề nghiên cứu, thiếu sự hứng thú với NCKH, do mệt mỏi/ lười biếng, không đủ thời gian phân bổ cho NCKH, không được đề nghị/ yêu cầu, khó khăn trong khi tiếp xúc với bệnh nhân hoặc các đối tượng nghiên cứu và khác.

Nhận thức của sinh viên về các rào cản hệ thống ảnh hưởng đến hoạt động NCKH: Được chia theo từng khía cạnh, đối tượng nghiên cứu có thể chọn nhiều ý trong câu hỏi bao gồm, thiếu sự đào tạo/định hướng nghiên cứu, thiếu cơ sở vật chất/ trang thiết bị, thiếu kinh phí cho NCKH, thiếu sự cố vấn khoa học, người hướng dẫn không dành đủ thời gian cho sinh viên, khó khăn trong việc xin phê duyệt NCKH, tính khả thi của nghiên cứu, khó tìm được người hướng dẫn khoa học, hồ sơ, thủ tục phức tạp và khác.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu được nhập vào chương trình Excel và được phân tích bằng phần mềm SPSS ver 20.0 để xác định các tỷ lệ phần trăm, kiểm định sự khác biệt bằng phép kiểm Chi-square.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Đề tài nghiên cứu được sự cho phép của Hội đồng Y khoa trường đại học Y dược Cần Thơ và được tiến hành với đối tượng là sinh viên các ngành đang học tập tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Nghiên cứu được thực hiện với sự đồng ý của sinh viên tham gia nghiên cứu. Các thông tin của người tham gia được giữ kín. Những sinh viên tham gia nghiên cứu đều bình đẳng với nhau. Quá trình tham gia nghiên cứu không ảnh hưởng đến sức khoẻ và thời gian học tập của sinh viên. Các bước thực hiện tuân thủ theo các tiêu chí về Y đức trong NCKH.

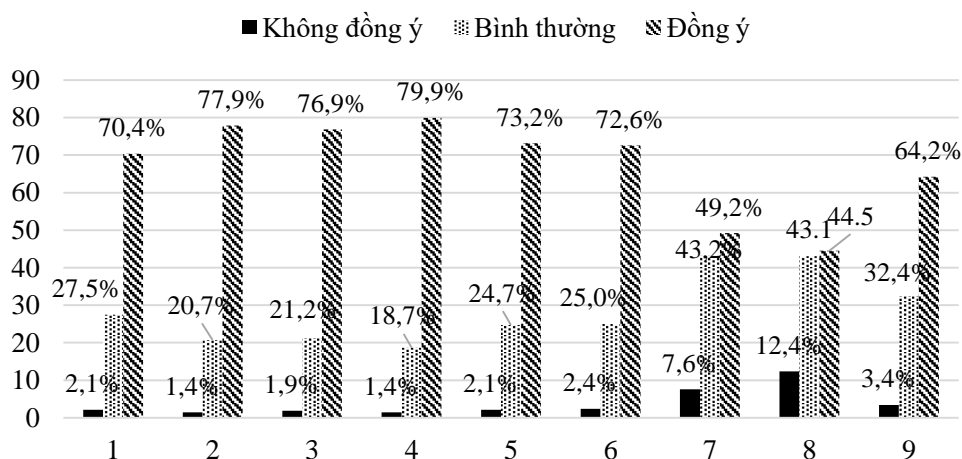
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên 3239 mẫu, Y Khoa 2534 sinh viên (chiếm 78,2%) kể đến là sinh viên ngành Dược học 11%. Sinh viên ngành Răng Hàm Mặt (RHM) và Y học dự phòng (YHDP) chiếm tỷ lệ 2,5% (82 sinh viên), sinh viên ngành YHCT chiếm 2% và thấp nhất là sinh viên ngành y tế công cộng chiếm tỷ lệ thấp nhất 0,2%. Trong

đó nam giới chiếm 43,7% (1417) và nữ giới chiếm 56,3% (1822). Về học lực: 24,3% sinh viên chưa có điểm tích lũy, 40,3% sinh viên khá, 23,2% sinh viên giỏi và 12,2% học lực trung bình. Có 2359 (72,8%) sinh viên có hứng thú tham gia NCKH. Có 706 sinh viên tham gia khảo sát đã có tham gia hoạt động NCKH trước đây, chiếm 21,8%. 478 sinh viên tham gia khảo sát đã có tham gia các lớp học về NCKH trước đây, chiếm 14,8%.

3.2. Động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên



Biểu đồ 1. Động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên

Ghi chú: (1) Sự yêu thích của bản thân; (2) Phát triển kỹ năng NCKH; (3) Phát huy tinh thần làm việc nhóm; (4) Phát triển nghề nghiệp; (5) Tăng cơ hội trúng tuyển sau đại học; (6) Bổ sung thành tích cho sơ yếu lý lịch; (7) Khuyến khích từ bạn bè, thầy cô; (8) Khen thưởng; (9) Báo cáo nghiên cứu

Nhận xét: Động lực để sinh viên tham gia NCKH là để cải thiện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 79,9%. Đồng thời có 73,2% sinh viên tham gia NCKH nhằm tăng cơ hội trúng tuyển vào các chương trình và học bổng sau đại học. Động lực tham gia NCKH để nhận thưởng và hỗ trợ tài chính chỉ chiếm 44,5% sinh viên đồng ý.

3.3. Nhận thức của sinh viên về các rào cản ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH

Bảng 1. Nhận thức của sinh viên về rào cản cá nhân ảnh hưởng đến hoạt động của NCKH

Nhận thức của sinh viên về các rào cản cá nhân ảnh hưởng đến hoạt động của NCKH	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Thiếu kinh nghiệm tìm kiếm tài liệu	1650	50,9
Không đủ kỹ năng và kiến thức	2017	62,3
Quá tải chương trình học	1412	43,6
Thiếu phần thưởng khích lệ/ động lực	641	19,8
Thiếu kinh nghiệm trong sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu	1405	43,4
Khó khăn khi tìm kiếm chủ đề nghiên cứu	1460	45,1
Thiếu sự hứng thú với NCKH	1030	31,8
Do mệt mỏi/ lười biếng	824	25,4
Không đủ thời gian phân bổ cho NCKH	1584	48,9
Không được đề nghị/ yêu cầu	21	0,6
Khó khăn trong khi tiếp xúc với bệnh nhân hoặc các đối tượng nghiên cứu	714	22
Khác	40	1,2

Nhận xét: Không đủ kỹ năng và kiến thức là rào cản cá nhân chiếm tỷ lệ cao nhất của sinh viên khi tham gia các hoạt động NCKH (62,3%) kế đến là thiếu kinh nghiệm tìm kiếm tài liệu chiếm 50,9%. Rào cản cá nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất là không được đề nghị/yêu cầu (chiếm 0,6%).

Bảng 2. Nhận thức của sinh viên về các rào cản bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động NCKH

Nhận thức của sinh viên về các rào cản bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động NCKH	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Thiếu sự đào tạo/ định hướng nghiên cứu	1844	56,9
Thiếu cơ sở vật chất/ trang thiết bị	1077	33,3
Thiếu kinh phí cho NCKH	1374	42,4
Thiếu sự cố vấn khoa học	1323	40,8
Người hướng dẫn không dành đủ thời gian cho sinh viên	642	19,8
Khó khăn trong việc xin phê duyệt NCKH	663	20,5
Tính khả thi của nghiên cứu	1142	35,3
Khó tìm được người hướng dẫn khoa học	1249	38,6
Hồ sơ, thủ tục phức tạp	1116	34,5
Khác	70	2,2

Nhận xét: Rào cản hệ thống ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH của sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất là thiếu sự đào tạo/ định hướng nghiên cứu (chiếm 56,9%). Thiếu sự cố vấn trong NCKH và kinh phí chiếm 40,8% và 42,4%. Rào cản về hồ sơ và thủ tục phức tạp chiếm đến 34,5%.

IV. BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có 3.239 sinh viên các ngành tham gia thực hiện nghiên cứu trong đó sinh viên ngành Y khoa chiếm 78,2%. Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Nhân Duyên cũng có kết quả tương tự, có 56,8% sinh viên ngành Y đa khoa tham gia [7]. Khi thực hiện nghiên cứu ngẫu nhiên qua Google Form cho các sinh viên đang học tập tại trường Đại học Y dược Cần Thơ chúng tôi ghi nhận có 43,7% là nam và 56,3% là nữ. Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hà Phúc Tâm có sự tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ nam chiếm 32,8% trong 390 sinh viên tham gia nghiên cứu [9]. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Xuân Huỳnh ghi nhận rằng trong 238 sinh viên thực hiện nghiên cứu thì tỷ lệ nam sinh viên chiếm chỉ 16,8% [10]. Qua kết quả nghiên cứu chúng tôi ghi nhận trong nghiên cứu rằng tỷ lệ sinh viên có điểm tích lũy khá giỏi cao hơn chiếm tỷ lệ lần lượt là 40,3% và 23,2% trong khi đó sinh viên loại trung bình chiếm 12,2%. Tương tự nghiên cứu của chúng tôi, nghiên cứu của tác giả Lê Thị Nhân Duyên cũng cho kết quả sinh viên có điểm học tập tích lũy >3,2 chiếm tỷ lệ khá cao [7]. Nghiên cứu của tác giả Trần Văn Đệ cũng cho kết quả tương tự khi điểm tích lũy của sinh viên ngành Dược trong nghiên cứu của tác giả có kết quả học tập trung bình và kém chỉ chiếm 25,5% [11]. Đã từng tham gia nghiên cứu khoa học chiếm tỷ lệ 21,8%. Tương tự như nghiên cứu của chúng tôi, tác giả Lê Thị Nhân Duyên cũng cho kết quả sinh viên từng tham gia NCKH trước đây chiếm tỷ lệ 40,9% trong 88 sinh viên tham gia nghiên cứu [7]. Hơn nữa, tác giả Trần Văn Đệ cũng ghi nhận 70,2% sinh viên chưa thực hiện NCKH trước đây [11]. Phân bố đối tượng tham gia khoá học về NCKH có 478 sinh viên tham gia khảo sát đã có tham gia các lớp học về NCKH trước đây chiếm 14,8%. Trong khi đó, tác giả Nguyễn Thị Xuân Huỳnh khảo sát trên 238 sinh viên ngành Điều dưỡng có 56,7% sinh viên đã hoặc đang học học phần NCKH [10]. Khi nghiên cứu về sinh viên ngành Dược của tác giả Trần Văn Đệ lại có sự tương tự như

nghiên cứu của chúng tôi, cụ thể có 79,2% các sinh viên chưa được tham gia các khoá học về NCKH trước đây [11].

4.2. Động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên

Xét về động lực để sinh viên tham gia NCKH chúng tôi ghi nhận rằng để cải thiện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 79,9%. Đồng thời có 73,2% sinh viên tham gia NCKH nhằm tăng cơ hội trúng tuyển vào các chương trình và học bổng sau đại học. Động lực tham gia NCKH để nhận thưởng và hỗ trợ tài chính chỉ chiếm 44,5% sinh viên đồng ý. Theo Salgueira và cộng sự thì động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên còn dựa vào đặc điểm cá nhân và điểm trung bình học của sinh viên. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhận thấy, đối với các đặc điểm cá nhân thì giới tính, tính tình chẳng hạn như cởi mở, hướng ngoại, sự tận tâm có ảnh hưởng nhiều đến động lực nghiên cứu của sinh viên [12]. Theo tác giả Trần Thị Hồng, động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên như phần thưởng, giảng viên hướng dẫn, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, hệ thống thông tin, tài liệu phục vụ nghiên cứu, và các yếu tố khác như phong trào NCKH, thành tích học tập. Các yếu tố này ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau đến động lực tham gia NCKH của sinh viên [13]. Theo tác giả Hà Đức Sơn, có 4 yếu tố chính tác động đến hoạt động NCKH của sinh viên là năng lực của sinh viên, môi trường nghiên cứu, động cơ và sự quan tâm khuyến khích của nhà trường [14].

Với số lượng khá đông sinh viên tham gia NCKH để cải thiện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đây là một tín hiệu tích cực về nhận thức của sinh viên về giá trị học thuật cũng như giá trị thực tiễn của hoạt động NCKH trong quá trình học tập. Hơn thế nữa Jonathan Hayes cũng đã khẳng định vai trò quan trọng của các giảng viên trong động lực NCKH của sinh viên [15]. Hơn thế sinh viên tham gia NCKH vì nhằm tăng cơ hội trúng tuyển vào các chương trình học bổng và đào tạo sau đại học điều này đã chỉ rõ sự liên kết giữa hoạt động NCKH và mục tiêu học thuật cao cấp, có cơ hội để sinh viên phát huy năng lực và hoàn tất hồ sơ đính kèm đơn xin học bổng và đăng kí vào các chương trình đào tạo sau đại học.

Các sinh viên tham gia hoạt động NCKH khi có hỗ trợ kinh phí, tài chính điều này chỉ ra rằng ngoài mục tiêu tìm hiểu kiến thức, tích lũy kinh nghiệm thì các sinh viên cũng tham gia vì lợi ích kinh tế, khen thưởng. Do đó nhà trường có thể xem xét thiết kế các chương trình, hay chính sách khen thưởng sao cho có khả năng thúc đẩy động lực tham gia mà không làm giảm đi giá trị của học thuật chuyên ngành.

4.3. Nhận thức của sinh viên về rào cản ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH

Trong nghiên cứu chúng tôi ghi nhận rằng sinh viên nhận thức không đủ kỹ năng và kiến thức là rào cản cá nhân chiếm tỷ lệ cao nhất của sinh viên khi tham gia các hoạt động NCKH (62,3%) kế đến là thiếu kinh nghiệm tìm kiếm tài liệu chiếm 50,9%. Nhận thức của sinh viên về rào cản cá nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất là không được đề nghị/yêu cầu (chiếm 0,6%). Trong khi nhận thức sinh viên về các rào cản bên ngoài thì thiếu sự đào tạo/ định hướng nghiên cứu chiếm tỷ lệ cao nhất 56,9%. Các đối tượng này chủ yếu là các sinh viên năm 1 và thứ 2 chưa được học học phần nghiên cứu khoa học mặc dù trong thời gian gần đây, nhà trường đã tổ chức nhiều các hội thảo, chuyên đề hoặc khoá học ngắn hạn nhằm cung cấp kiến thức và niềm đam mê NCKH cho tất cả đối tượng sinh viên. Nghiên cứu của tác giả Trần Bảo Đại lại cho thấy yếu tố “thiếu khả năng tiếp cận với các nghiên cứu khác trên toàn quốc” cũng là một rào cản ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH của sinh viên [8]. Hơn thế, tác giả Amin và cộng sự cũng nhận thấy điều tương tự khi nghiên cứu thực hiện tại các trường tại Ả Rập. [16] Trong nghiên cứu của Nguyễn Hà Phúc Tâm khảo sát sinh viên ngành Dược lại chỉ ra rằng

ngoại ngữ cũng là một rào cản đối với quá trình thực hiện NCKH. Kết quả cho thấy rằng sinh viên có ngoại ngữ (tiếng Anh) càng tốt thì thái độ càng tích cực [9]. Tác giả Trần Văn Đệ cho kết quả nghiên cứu tương tự như nghiên cứu của chúng tôi khi thiếu kinh nghiệm lên đến 63,5%, thiếu kiến thức kỹ năng 46%, thiếu thời gian 29,5%.[11] Nghiên cứu của tác giả Turk và cộng sự trên sinh viên tại Syria ghi nhận rằng đối với NCKH trình độ tiếng Anh và khả năng kết nối Internet cũng không ảnh hưởng nhiều đến sinh viên. Khi tham gia nghiên cứu sinh viên thường gặp phải một số vấn đề như thiếu kỹ năng và kiến thức, quá tải chương trình học, thiếu khả năng tiếp cận các nghiên cứu tương tự, chưa quen với phân tích thống kê [17]. Thiếu kỹ năng, thiếu kiến thức cũng là một rào cản lớn đối với cá nhân sinh viên trong nghiên cứu của Hren và cộng sự [18]. Chính vì vậy, việc quảng bá các hội thảo, chuyên đề hoặc khoá học ngắn hạn về NCKH cho sinh viên đặc biệt sinh viên năm thứ 1 và thứ 2 có thể là một biện pháp hữu ích. Ngoài ra, nhà trường có thể xem xét đưa các việc tham gia NCKH như một hoạt động để tính điểm rèn luyện và tiêu chí xét sinh viên giỏi nhằm giúp sinh viên có động lực và sẵn sàng tham gia NCKH ở các trường đại học.

V. KẾT LUẬN

Kết luận, sinh viên đã thấy được vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học trong việc phát triển chuyên môn nghề nghiệp và thăng tiến trong công việc. Tuy nhiên sinh viên vẫn chưa mạnh dạn tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học do rào cản bản thân sợ chưa đủ kỹ năng và kiến thức đồng thời sinh viên thấy thiếu định hướng, đào tạo về nghiên cứu. Nhà trường cần cung cấp các khoá học và khuyến khích sự tham gia của các bạn sinh viên qua các năm học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD. Frascati manual 2015: Guidelines for collecting and reporting data on research and experimental development, oecd Publishing. 2015. DOI: <http://dx.doi.org/10.1787/9789264239012-en>.
2. Zvi G. Patent Statistics as Economic Indicators: A Survey, Part II, National Bureau of Economic Research. 1990. <https://www.jstor.org/stable/2727442>.
3. Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Báo cáo tổng kết công tác năm học 2018-2019 và phương hướng năm học 2019-2020. 2019.
4. Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Báo cáo tổng kết công tác năm học 2019-2020 và phương hướng năm học 2020-2021. 2020.
5. Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Báo cáo tổng kết công tác năm học 2020-2021 và phương hướng năm học 2021-2022. 2021.
6. Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Báo cáo tổng kết công tác năm học 2021-2022 và phương hướng năm học 2022-2023. 2022.
7. Lê Thị Nhân Duyên, Huỳnh Thanh Đạt, Lê Thị Cẩm Tú và cộng sự. Khảo sát mức độ yêu thích nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2019, *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2023 . (26), 165-172.
8. Trần Bảo Đại, Nguyễn Hà Phúc Tâm, Nguyễn Văn Pol và cộng sự. Thái độ và rào cản đối với việc thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên Y đa khoa tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023. 531(1). <https://doi.org/10.51298/vmj.v531i1.6962>.
9. Nguyễn Hà Phúc Tâm, Nguyễn Văn Pol, Võ Quang Trung. Thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành dược tại thành phố Hồ Chí Minh: nghiên cứu về thái độ và rào cản, *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023. 531(S1). <https://doi.org/10.51298/vmj.v531i1.6946> .
10. Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Thị Hạnh, Đào Thị Yến Linh và cộng sự. Nghiên cứu thái

độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan, *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022. (49), 119-126. <https://doi.org/10.58490/ctump.2022i49.224>.

11. Tran Van De, Duy Toan Pham, Hien Thu Thi Nguyen, et al. Involvement of pharmacy students in scientific research activities in Vietnam, *Currents in Pharmacy Teaching and Learning*. 2022. 14(6), 737-746. doi: 10.1016/j.cptl.2022.06.004.
 12. Ana S., Patrício Costa, Mónica Gonçalves, et al. Individual characteristics and student's engagement in scientific research: a cross-sectional study, *BMC medical education*. 2012. 12, 1-9. <https://doi.org/10.1186/1472-6920-12-95>.
 13. Trần Thị Hồng và Phạm Hải Yến. Các yếu tố ảnh hưởng tới động lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*. 2023. (26), 59-67. <https://doi.org/10.52714/dthu.26.6.2017.473>.
 14. Nông Thị Như Mai và Hà Đức Sơn. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên–Nghiên cứu trường hợp Đại học Tài chính-Marketing, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*. 2019. (49), 13-24. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi49.92>.
 15. Jonathan H. Factors affecting student achievement in science: a study of teacher beliefs, Memorial University of Newfoundland. 2010. URL: <http://research.library.mun.ca/id/eprint/8734>.
 16. Tarek Tawfik A., Feroze Kaliyadan, Essa Abdulatheem Al Qattan, et al. Knowledge, attitudes and barriers related to participation of medical students in research in three Arab Universities, *Educ Med J*. 2012. 4(1), 47-55. doi: 10.5959/eimj.v4i1.7.
 17. Tarek T., Tareq Al Saadi, Mahmoud Alkhatib, et al. Attitudes, barriers, and practices toward research and publication among medical students at the University of Damascus, Syria, *Avicenna journal of medicine*. 2018. 8(01), 24-33. doi: 10.4103/ajm.AJM_116_17.
 18. Darko H., Ivan Krešimir Lukić, Ana Marušić, et al. Teaching research methodology in medical schools: students' attitudes towards and knowledge about science, *Medical education*. 2004. 38(1), 81-86. DOI: 10.1111/j.1365-2923.2004.01735.x 81-86.
-